BẢNG HƯỚNG DẪN CHỌN LOẠI BÁNH XE ĐẨY HÀNG

Chất liệu bánh xe	Tải trọng (Kg)	Chịu nhiệt (°C)	Độ cứng	Thảm	Gạch	Bê tông	Vải sơn lót sàn	Đường nhựa	Sàn lát đá	Sàn gỗ	Sàn thép phẳng	Sàn thép có gờ	Sàn lát gạch men	Nước	Hơi nước	Hóa chất	Dầu mỡ	Mạt kim loại	Nóng (120°C)	Lạnh (-20°C)	Dầu động vật	Giảm tiếng ồn	Bảo vệ mặt sàn	Giảm xóc
Cao su mềm	10-100	-20 tới 60	70(±2)A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓		✓	✓	✓	✓	✓
Cao su nhân tạo đặc	10-500	-20 tới 80	90(±2)A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓		✓	✓	✓	✓	✓
Nylon	10-999*	-20 tới 70	65(±5)D	✓	✓	✓				✓	✓			✓	✓	✓	✓	✓		✓	✓			
Nhựa PA (Nylon 6)	10-999*	-20 tới 110	65(±5)D	✓	✓	✓				✓	✓			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓			
Nhựa PP	10-999*	-20 tới 99	70(±5)D	✓	✓	✓				✓	✓			✓	✓	✓	✓	✓		✓	✓			
Nhựa PVC	10-150	-20 tới 99	65(±5)D	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Nhựa PU	10-999*	-20 tới 120	95(±2)A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Nhựa TPU	10-300	-20 tới 120	95(±2)A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Nhựa chịu nhiệt	80-999*	-40 tới 250	65(±5)D	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Cao su cốt gang thép	60-350	-10 tới 75	75(±2)A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓		✓	✓	✓	✓	✓
Nylon cốt gang thép	50-999*	-10 tới 70	65(±5)D	✓	✓	✓				✓	✓			✓	✓	✓	✓	✓		✓	✓			
Nhựa PU cốt gang thép	75-999*	-10 tới 100	90(±2)A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Gang	50-999*	-10 tới 99*				✓					✓	✓				✓	✓	✓	✓	✓				
Thép hợp kim	600-999*	-10 tới 99*				✓					✓	✓				✓	✓	✓	✓	✓				
Cao su lốp hơi	30-150	-20 tới 50	70(±2)A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓		✓	✓	✓	✓	✓
Cao su nhiệt dẻo (TPR)	60-300	-20 tới 85	70(±2)A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

MECHANICAL SUPPORT